

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **63 /2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 30 / 6 /2022.

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Nguyễn Hoàng Phúc

2- Ông Nguyễn Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Sơn– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Hiền Diệu– Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 221/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 221 /2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Kiều T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: A, Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Đoàn Thanh G, sinh năm 1978;

Địa chỉ: A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Chị T có mặt, Anh G vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2022, bản tự khai và tại phiên tòa chị G có lời trình bày như sau:

Chị và anh G do quen biết rồi tự nguyện kết hôn vào năm 2000. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/8/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó, vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do vợ chồng

không hợp tính tình, bất đồng quan điểm về nhiều mặt trong cuộc sống. Chồng chị thường xuyên nhậu, không lo làm ăn, còn kiếm chuyện đuổi chị đi. Mọi việc trong gia đình từ chi phí sinh hoạt đến việc chăm sóc con là do chị lo chu toàn, anh G thỉnh thoảng cũng đi làm nhưng được bao nhiêu tiền đều dùng cho việc nhậu nhẹt. Anh chị đã ly thân từ tháng 10/2021 đến nay. Chị ra thuê nhà trọ ở, còn anh G thì ở nhà của hai vợ chồng. Trong thời gian chị ly thân, anh G cũng thường xuyên tới lui tại phòng trọ của chị, nhưng thường là nhậu nhẹt, say sưa tới kiếm chuyện, quậy với chị chứ không phải tới thăm vợ con. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn anh G.

Chị T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: 01 con tên Đoàn Thị Lan C, sinh năm 2001, hiện đã trưởng thành, chị T không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận; nợ chung: chị T khai không có.

Bị đơn anh Đoàn Thanh G trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh G đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về tố tụng: anh G đã được triệu tập họp lệ đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn trong đơn khởi kiện cũng như tại bản tự khai, những chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện hôn nhân của chị T anh G về đời sống chung đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T. Về con chung: đã trưởng thành nên không xét đến. Về tài sản chung, hai bên tự thỏa thuận, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Đoàn Thanh G là bị đơn trong vụ án. Anh G đã được triệu tập họp lệ đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh G

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị Trần Thị Kiều T và anh Đoàn Thanh G tự nguyện kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/8/2002 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh G phát sinh mâu thuẫn, chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh G; không yêu cầu anh G cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng chị T, anh G hàn gắn tình cảm nhưng anh G đã vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện anh G đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ.

Mặt khác, theo xác minh của Tòa án thể hiện giữa chị T và anh G đã có những mâu thuẫn phát sinh. Chị T và anh G đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2021 đến nay. Trong thời gian ly thân chị T, anh G không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, mạnh ai người đó sống. Qua đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh G đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị T với anh G là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: chị T và anh G có 01 con tên Đoàn Thị Lan Chi, sinh năm 2001, hiện đã trưởng thành, chị T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét đến.

[4] Về tài sản chung: tự thỏa thuận; Về nợ chung: Chị T khai không có nên Tòa án không xét đến.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng chị T phải nộp.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Kiều T được ly hôn với anh Đoàn Thanh G. Ghi nhận chị T, anh G không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn

Quan hệ hôn nhân của chị T anh G chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: chị T và anh G có 01 con tên Đoàn Thị Lan C, sinh năm 2001, hiện đã trưởng thành, chị T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét đến.

3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận. Về nợ chung: Chị T khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Trần Thị Kiều T phải nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006426 ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã H, H. Châu Thành
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Tuyết

